

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2020 - 2021, ĐỢT 5

(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-ĐHTG ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Tiền Giang)

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBC TL	Xếp loại
I. KHOA KINH TẾ - LUẬT (166 sinh viên)																
1	016345052	Mai Phạm Thảo	Trình	Nữ	14/05/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Dịch vụ pháp lý	CD	CQ	69.50	96	2.79	Khá
2	018306001	Phạm Ngọc	Hân	Nữ	30/03/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Dịch vụ pháp lý	CD	CQ	74.40	84	2.58	Khá
3	018306011	Mai Thị Diễm	Kiều	Nữ	10/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Dịch vụ pháp lý	CD	CQ	79.80	84	2.81	Khá
4	018306020	Nguyễn Cao Tú	Nhã	Nữ	11/11/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Dịch vụ pháp lý	CD	CQ	74.80	83	2.68	Khá
5	018306032	Võ Thị Ngọc	Mai	Nữ	09/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Dịch vụ pháp lý	CD	CQ	71.00	84	2.45	Trung bình
6	017305004	Trần Hoàng	Hương	Nữ	26/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	CD	CQ	69.50	86	2.09	Trung bình
7	017305015	Nguyễn Ngọc Quế	Châu	Nữ	30/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	CD	CQ	68.33	86	2.17	Trung bình
8	018305004	Đỗ Quang	Huy	Nam	14/06/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2018	Kế toán	CD	CQ	78.60	86	2.44	Trung bình
9	018305005	Nguyễn Phan Ngọc	Mai	Nữ	07/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Kế toán	CD	CQ	72.40	86	2.25	Trung bình
10	018305015	Trần Thị Kim	Thảo	Nữ	24/10/2000	Long An	Kinh	Việt nam	2018	Kế toán	CD	CQ	74.60	86	2.71	Khá
11	018305036	Võ Thanh	Thùy	Nữ	15/10/2000	Khánh Hòa	Kinh	Việt nam	2018	Kế toán	CD	CQ	71.80	86	2.07	Trung bình
12	017303011	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	11/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CD	CQ	76.17	90	2.46	Trung bình
13	018303022	Trần Thị Ngọc	Minh	Nữ	18/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CD	CQ	67.60	85	2.60	Khá
14	018303031	Trần Thị Mai	Trâm	Nữ	10/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CD	CQ	68.00	85	2.76	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
15	015315012	Nguyễn Phúc	Triều	Nam	14/09/1997	Đồng Tháp	Kinh	Việt nam	2015	Quản trị kinh doanh	CD	CQ	70.83	102	2.14	Trung bình
16	014102106	Võ Thị Tuyết	Sang	Nữ	27/04/1996	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2014	Kế toán	ĐH	CQ	62.00	136	2.09	Trung bình
17	016102063	Phan Thị Ngọc	Trâm	Nữ	13/10/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Kế toán	ĐH	CQ	75.50	136	2.28	Trung bình
18	016102104	Nguyễn Thanh	Thảo	Nữ	25/01/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Kế toán	ĐH	CQ	77.25	140	2.61	Khá
19	016102116	Phạm Thị Mỹ	Huê	Nữ	29/05/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Kế toán	ĐH	CQ	75.00	137	2.21	Trung bình
20	016102118	Huỳnh Thị Ni	Út	Nữ	17/11/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Kế toán	ĐH	CQ	76.00	140	2.41	Trung bình
21	017102001	Trần Thị Bảo	Trân	Nữ	06/12/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.13	135	2.14	Trung bình
22	017102002	Phan Lê Thanh	Trúc	Nữ	02/11/1997	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.63	132	2.68	Khá
23	017102003	Ngô Ngọc	Thắm	Nữ	23/03/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.25	135	2.96	Khá
24	017102004	Phan Thị Phương	Trinh	Nữ	15/08/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.50	135	2.86	Khá
25	017102006	Lê Thị Hồng	Thắm	Nữ	15/11/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.63	135	2.68	Khá
26	017102007	Nguyễn Thị Thi	Ca	Nữ	31/12/1997	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.75	135	2.98	Khá
27	017102008	Mai Thị Kim	Ngân	Nữ	05/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.00	132	3.18	Khá
28	017102010	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	Nữ	12/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.75	136	3.01	Khá
29	017102011	Huỳnh Thị Quế	Anh	Nữ	18/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.38	135	2.79	Khá
30	017102012	Võ Huỳnh Ngọc	Trâm	Nữ	14/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.00	135	2.59	Khá
31	017102013	Nguyễn Thị Mai	Thy	Nữ	27/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.50	132	2.84	Khá
32	017102014	Phạm Thị Xuân	Quyên	Nữ	04/11/1999	Vĩnh Long	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.38	132	2.91	Khá
33	017102015	Huỳnh Thị Ngọc	Diệu	Nữ	19/09/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	74.50	135	2.89	Khá
34	017102016	Phan Thị Mỹ	Duyên	Nữ	09/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	74.63	132	2.57	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
35	017102019	Lê Ngọc Thùy	Trang	Nữ	11/06/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.00	135	2.13	Trung bình
36	017102020	Trần Thị Trường	Duy	Nữ	22/06/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.50	135	2.73	Khá
37	017102021	Nguyễn Bùi Hồng	Ngọc	Nữ	04/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.38	130	2.46	Trung bình
38	017102022	Nguyễn Thị Bảo	Yến	Nữ	05/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	87.00	129	3.74	Xuất sắc
39	017102023	Nguyễn Võ Thúy	Vy	Nữ	09/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.00	131	2.53	Khá
40	017102025	Nguyễn Hoàng Trâm	Hoa	Nữ	15/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	87.00	131	2.92	Khá
41	017102030	Phan Thị Trúc	Mai	Nữ	29/10/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.25	133	2.62	Khá
42	017102031	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	Nữ	16/11/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	78.63	132	3.40	Giỏi
43	017102032	Nguyễn Thị Thúy	Liều	Nữ	03/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	86.00	135	3.20	Giỏi
44	017102033	Phạm Ngọc	Mai	Nữ	27/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.38	133	2.43	Trung bình
45	017102034	Nguyễn Ngọc	Yến	Nữ	15/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	80.13	139	3.03	Khá
46	017102035	Trần Hoàng	Dur	Nam	10/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	86.25	130	3.10	Khá
47	017102036	Bùi Diễm	Ngân	Nữ	23/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.88	137	2.71	Khá
48	017102037	Lê Thị Hồng	Phượng	Nữ	22/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.00	135	2.62	Khá
49	017102038	Trần Đức	Tân	Nam	14/02/1999	Đồng Nai	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.13	130	2.31	Trung bình
50	017102040	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	19/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.50	135	2.83	Khá
51	017102041	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	Nữ	24/03/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.38	135	2.73	Khá
52	017102042	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	17/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	82.00	132	2.68	Khá
53	017102043	Trần Thị Ngọc	Thắm	Nữ	19/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	78.50	135	2.93	Khá
54	017102044	Trần Thúy	Sang	Nữ	16/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.63	135	2.61	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
55	017102047	Đoàn Ngọc	Giàu	Nữ	11/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	78.00	130	3.21	Giỏi
56	017102049	Lê Thị Huỳnh	Như	Nữ	27/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	80.50	135	2.58	Khá
57	017102050	Lương Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	01/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	85.00	135	2.64	Khá
58	017102051	Nguyễn Thị Kim	Vân	Nữ	08/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	84.75	135	2.57	Khá
59	017102052	Trần Thị Ngọc	Hương	Nữ	06/07/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.63	133	2.52	Khá
60	017102053	Lê Thị Ngọc	Hân	Nữ	22/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.00	135	3.20	Giỏi
61	017102057	Trần Thị Thúy	Quỳnh	Nữ	13/10/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	81.63	133	2.44	Trung bình
62	017102058	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	Nữ	26/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	86.00	134	3.47	Giỏi
63	017102060	Phan Thị Cẩm	Tú	Nữ	04/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.25	135	3.19	Khá
64	017102061	Trịnh Thị	Út	Nữ	07/03/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.50	137	3.03	Khá
65	017102065	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	Nữ	10/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	84.25	135	2.77	Khá
66	017102066	Phạm Đoàn Kim	Ngọc	Nữ	19/04/1999	Kiên Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	73.38	133	2.19	Trung bình
67	017102067	Lê Thị Như	Lụa	Nữ	21/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	80.13	132	3.38	Giỏi
68	017102069	Nguyễn Thị	Phương	Nữ	21/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.63	134	3.31	Giỏi
69	017102071	Trần Thị Huệ	Trân	Nữ	25/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	78.88	133	2.90	Khá
70	017102073	Trần Thụy Xuân	Đào	Nữ	11/06/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	78.25	132	2.72	Khá
71	017102074	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	Nữ	29/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	73.75	133	2.05	Trung bình
72	017102075	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Nữ	06/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	86.00	127	3.70	Xuất sắc
73	017102076	Nguyễn Trần Duy	Tân	Nam	26/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.88	135	2.29	Trung bình
74	017102077	Tôn Thị Hồng	Hạnh	Nữ	10/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.50	135	2.53	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
75	017102078	Huỳnh Thị Nguyên Ngọc	Nữ	03/09/1999	Đồng Nai	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	82.38	130	2.08	Trung bình
76	017102083	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nữ	22/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	89.25	133	2.86	Khá
77	017102085	Nguyễn Minh Phương	Nữ	09/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.88	132	3.02	Khá
78	017102086	Lê Thị Phương Thanh	Nữ	23/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	74.75	133	2.32	Trung bình
79	017102088	Lê Kim Quyên	Nữ	08/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	80.50	132	2.80	Khá
80	017102090	Nguyễn Thị Thắm Phương	Nữ	02/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	85.38	137	2.66	Khá
81	017102091	Lê Nguyễn Trường An	Nữ	17/02/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	74.25	133	2.77	Khá
82	017102092	Nguyễn Thị Tú Vy	Nữ	23/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	80.75	131	3.47	Giỏi
83	017102094	Phạm Ngọc Ngân	Nữ	16/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	86.25	133	2.68	Khá
84	017102095	Đỗ Thị Mỹ Duyên	Nữ	14/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	73.13	133	2.30	Trung bình
85	017102096	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	08/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	81.50	130	2.70	Khá
86	017102099	Nguyễn Phạm Nhã Lan	Nữ	20/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.63	135	2.78	Khá
87	017102102	Trần Thị Ngọc Trân	Nữ	18/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	80.88	132	3.18	Khá
88	017102105	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	30/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	83.50	137	3.36	Giỏi
89	017102109	Lê Đình Bảo Trân	Nữ	08/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.25	132	3.12	Khá
90	017102111	Đặng Thị Thúy Quyên	Nữ	07/11/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	79.63	133	3.14	Khá
91	017102112	Huỳnh Thị Cẩm Tú	Nữ	10/12/1998	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	77.13	135	2.74	Khá
92	017102113	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	10/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.25	133	2.50	Khá
93	017102115	Bùi Như Ý	Nữ	11/05/1998	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	76.50	137	2.92	Khá
94	017102118	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	19/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	74.50	133	2.13	Trung bình

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
95	017102121	Trần Thị Thanh	Ngân	Nữ	07/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	90.50	134	2.99	Khá
96	017102122	Ngô Thị Kim	Xuyến	Nữ	29/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	89.38	130	3.70	Xuất sắc
97	017102128	Hà Thị Cẩm	Nhung	Nữ	20/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Kế toán	ĐH	CQ	75.50	133	2.98	Khá
98	016115021	Lê Thị Hải	Vy	Nữ	19/04/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	70.81	138	2.36	Trung bình
99	016115052	Ngô Vương Hữu	Phước	Nam	11/04/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	70.88	138	2.24	Trung bình
100	017115002	Phan Anh	Quý	Nam	25/08/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	89.38	134	3.33	Giỏi
101	017115003	Lê Quỳnh	Anh	Nữ	16/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	72.50	134	2.17	Trung bình
102	017115004	Võ Hải	My	Nữ	18/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	74.38	136	2.45	Trung bình
103	017115009	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	07/02/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	70.38	134	2.34	Trung bình
104	017115010	Trương Đình Phước	Đức	Nam	06/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	80.00	134	2.33	Trung bình
105	017115013	Phan Thị Thùy	Trang	Nữ	03/10/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	81.63	134	2.99	Khá
106	017115014	Chung Phụng	Yến	Nữ	14/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.75	128	3.14	Khá
107	017115016	Võ Đức	Anh	Nam	10/10/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	84.00	134	2.81	Khá
108	017115017	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	Nữ	29/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	75.75	134	2.73	Khá
109	017115018	Nguyễn Ngọc Kim	Nhi	Nữ	05/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	72.88	134	2.59	Khá
110	017115020	Bùi Thị Diễm	Trinh	Nữ	29/07/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	78.13	137	2.76	Khá
111	017115021	Võ Thị Cẩm	Hồng	Nữ	19/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	71.25	137	2.20	Trung bình
112	017115024	Trần Trúc Nam	Phuong	Nữ	23/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	70.38	134	2.49	Trung bình
113	017115030	Nguyễn Thị Hồng	Hân	Nữ	29/10/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	90.63	137	2.46	Trung bình
114	017115031	Đào Thị Bo	Bo	Nữ	20/11/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.88	134	2.46	Trung bình

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBC TL	Xếp loại
115	017115032	Mai Thị Yến	Nhi	Nữ	31/01/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	75.50	133	3.02	Khá
116	017115034	Nguyễn Hữu	Huy	Nam	04/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.50	134	3.29	Giỏi
117	017115035	Đào Thanh	Phong	Nam	15/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	72.88	134	2.28	Trung bình
118	017115036	Mai Thị Cẩm	Hướng	Nữ	07/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	75.38	134	3.34	Giỏi
119	017115037	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Nữ	15/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	81.88	134	3.27	Giỏi
120	017115038	Phạm Minh	Phuong	Nữ	16/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.88	134	2.83	Khá
121	017115041	Phan Thị Ngọc	Ngân	Nữ	21/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	77.38	134	2.71	Khá
122	017115042	Trần Trúc Phương	Oanh	Nữ	16/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	76.50	134	3.02	Khá
123	017115045	Đặng Thị Triều	Nghi	Nữ	03/10/1999	Đồng Tháp	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	88.25	131	2.76	Khá
124	017115046	Nguyễn Thị Như	Ngọc	Nữ	03/07/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.63	137	2.38	Trung bình
125	017115047	Nguyễn Phan Cẩm	Hân	Nữ	23/04/1999	TP. HCM	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	75.50	137	2.34	Trung bình
126	017115048	Trương Thị Thúy	Vân	Nữ	22/04/1996	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	86.50	134	2.82	Khá
127	017115049	Phạm Thị Huỳnh	Như	Nữ	29/12/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	78.88	134	3.09	Khá
128	017115050	Nguyễn Hoàng Phương Linh		Nữ	01/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	79.88	131	2.88	Khá
129	017115051	Trần Ngọc Quỳnh	Hương	Nữ	01/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	85.88	134	3.34	Giỏi
130	017115052	Phan Thị Diễm	Hằng	Nữ	30/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	76.63	131	3.00	Khá
131	017115055	Phan Thị Thúy	Quyên	Nữ	21/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.75	134	2.44	Trung bình
132	017115056	Phan Thanh	Liêm	Nam	23/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	83.50	134	2.92	Khá
133	017115059	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	Nữ	31/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	74.13	134	2.84	Khá
134	017115060	Nguyễn Thị Minh	Thư	Nữ	04/08/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	82.13	131	2.69	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTB TL	Xếp loại
135	017115062	Hồ Thị Thanh	Hằng	Nữ	11/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	72.00	134	2.35	Trung bình
136	017115065	Phạm Thị Mộng	Truyền	Nữ	21/06/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	70.75	134	2.21	Trung bình
137	017115066	Nguyễn Thị Huỳnh	Hương	Nữ	02/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.75	134	2.80	Khá
138	017115075	Bùi Thị Thúy	Nga	Nữ	25/06/1994	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.25	134	3.44	Giỏi
139	017115077	Nguyễn Nhật Thiên	Thanh	Nữ	04/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	71.88	134	2.60	Khá
140	017115079	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	Nữ	27/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	85.13	135	2.95	Khá
141	017115080	Nguyễn Lưu	Ngọc	Nữ	05/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	70.88	134	2.38	Trung bình
142	017115081	Lê Thị Thanh	Dương	Nữ	02/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.63	134	2.66	Khá
143	017115082	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	Nữ	09/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	76.75	137	2.81	Khá
144	017115083	Võ Hữu	Phúc	Nam	20/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	78.38	137	2.71	Khá
145	017115092	Nguyễn Ngọc	Linh	Nữ	17/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	74.50	137	2.89	Khá
146	017115093	Đồng Tấn	Lộc	Nam	24/10/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	84.25	134	2.39	Trung bình
147	017115099	Mai Thị Hồng	Châu	Nữ	18/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	73.50	135	2.54	Khá
148	017115100	Trần Thị Kim	Tiên	Nữ	30/05/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	74.38	136	2.55	Khá
149	017115107	Huỳnh Thị Hồng	Liên	Nữ	01/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Quản trị kinh doanh	ĐH	CQ	74.88	134	2.64	Khá
150	016148007	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	Nữ	23/01/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	81.25	137	2.65	Khá
151	016148009	Đinh Xuân	Bách	Nam	10/01/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	74.38	137	2.29	Trung bình
152	017148004	Bùi Hữu	Lộc	Nam	03/02/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	86.25	132	2.65	Khá
153	017148007	Lê Hồng	Thịnh	Nam	20/12/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	75.13	132	2.52	Khá
154	017148012	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	Nữ	05/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	73.50	131	2.99	Khá
155	017148015	Phạm Thị Huỳnh	Anh	Nữ	22/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	74.00	132	2.62	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
156	017148020	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	Nữ	05/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	73.75	131	3.14	Khá
157	017148022	Đỗ Thị Kim	Ngân	Nữ	16/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	78.00	132	2.57	Khá
158	017148028	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	10/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	78.75	134	3.44	Giỏi
159	017148029	Hồ Thanh	Mai	Nữ	09/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	85.50	129	3.56	Giỏi
160	017148038	Nguyễn Thị	Cầm	Nữ	21/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	75.00	131	3.07	Khá
161	017148041	Nguyễn Thị Tường	Vy	Nữ	25/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	77.88	132	2.64	Khá
162	017148042	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	04/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	73.50	132	3.27	Giỏi
163	017148046	Nguyễn Thị Cẩm	Huỳnh	Nữ	28/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	79.00	129	3.39	Giỏi
164	017148050	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	Nữ	25/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	81.25	132	3.37	Giỏi
165	017148051	Đặng Thị Diễm	Mơ	Nữ	25/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	79.00	129	3.63	Xuất sắc
166	017148053	Nguyễn Thị Bích	Hào	Nữ	26/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	CQ	77.63	135	3.45	Giỏi

II. KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ (144 sinh viên)

1	017311005	Lê Đình	Huy	Nam	24/01/1996	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	92.00	86	2.40	Trung bình
2	017311009	Nguyễn Minh	Tín	Nam	23/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	88.40	86	2.30	Trung bình
3	017311010	Nguyễn Lê Ngọc	Sang	Nam	31/07/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	84.20	86	2.62	Khá
4	017311011	Nguyễn Khánh	Duy	Nam	29/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	85.40	86	2.47	Trung bình
5	017311018	Võ Ngọc	Pha	Nam	15/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	82.60	86	2.34	Trung bình
6	017311025	Phạm Minh	Tâm	Nam	25/06/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	85.60	86	2.37	Trung bình
7	018311006	Lê Minh	Trí	Nam	07/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	64.25	86	2.06	Trung bình
8	018311008	Lương Bá	Huy	Nam	03/03/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	77.00	86	2.45	Trung bình
9	018311014	Đoàn Thành	Đạt	Nam	26/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	57.50	86	2.31	Trung bình

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
10	018311015	Nguyễn Thanh Tú	Nam	10/05/1991	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	82.50	86	2.78	Khá
11	018311019	Huỳnh Nguyễn Chí Trung	Nam	30/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	74.00	83	2.42	Trung bình
12	018311023	Nguyễn Quốc Toàn	Nam	27/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	78.75	86	2.47	Trung bình
13	018311026	Đinh Thái Sang	Nam	10/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	CQ	74.25	86	2.44	Trung bình
14	018310010	Nguyễn Hoàng Quân	Nam	04/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CĐ	CQ	79.00	82	2.63	Khá
15	018310019	Nguyễn Phúc Hậu	Nam	15/05/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CĐ	CQ	82.00	82	2.73	Khá
16	018308002	Hồ Mạnh Khang	Nam	25/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CĐ	CQ	69.80	83	2.06	Trung bình
17	018308004	Lê Phạm Thanh Phương	Nam	01/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CĐ	CQ	68.40	83	2.33	Trung bình
18	018308007	Trần Hữu Đăng	Nam	23/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CĐ	CQ	67.00	83	2.13	Trung bình
19	018308011	Nguyễn Minh Thiện	Nam	19/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CĐ	CQ	68.80	83	2.28	Trung bình
20	017309004	Nguyễn Thành Nam	Nam	05/02/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ may	CĐ	CQ	80.80	88	2.23	Trung bình
21	018309007	Hồ Cẩm Dung	Nữ	27/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ may	CĐ	CQ	73.75	83	2.29	Trung bình
22	018309029	Phan Thị Quỳnh Mai	Nữ	23/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ may	CĐ	CQ	78.25	83	2.67	Khá
23	018309040	Nguyễn Thị Vân Thi	Nữ	22/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ may	CĐ	CQ	79.00	83	2.38	Trung bình
24	018309043	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	12/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ may	CĐ	CQ	77.75	83	2.40	Trung bình
25	018309044	Bùi Thị Ánh Nguyên	Nữ	20/07/2000	Long An	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ may	CĐ	CQ	76.00	83	2.61	Khá
26	018309069	Huỳnh Thị Ngọc Thảo	Nữ	17/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ may	CĐ	CQ	75.25	83	2.46	Trung bình
27	018309073	Trần Hoài Thu	Nữ	28/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ may	CĐ	CQ	76.50	83	2.24	Trung bình
28	016301001	Tăng Thị Ý Nhi	Nữ	21/09/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ thông tin	CD	CQ	81.17	95	2.08	Trung bình
29	017307005	Huỳnh Trần Quang Huy	Nam	14/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	58.67	95	2.10	Trung bình

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBC TL	Xếp loại
30	017307009	Nguyễn Huỳnh Châu Tâm	Nam	10/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	68.67	95	2.04	Trung bình
31	017307013	Lê Thanh Bình	Nam	23/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	71.50	95	2.14	Trung bình
32	017307025	Huỳnh Duy Toàn	Nam	20/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	69.80	95	2.07	Trung bình
33	018307004	Nguyễn Vũ Khan	Nam	15/01/2000	Đồng Tháp	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	73.60	85	2.34	Trung bình
34	018307006	Đinh Công Nhật Thuần	Nam	22/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	77.20	85	2.38	Trung bình
35	018307008	Trần Đỗ Hoài Phương	Nam	22/10/2000	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	87.80	85	2.64	Khá
36	018307013	Lê Trần Minh Thoại	Nam	11/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	80.00	85	2.81	Khá
37	018307014	Trần Hữu Tiến	Nam	02/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	78.60	85	2.42	Trung bình
38	018307017	Trần Thị Thúy Sang	Nữ	01/02/2000	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	76.80	85	2.60	Khá
39	018307020	Nguyễn Thiên Trí	Nam	03/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	82.40	85	2.49	Trung bình
40	018307021	Lê Quốc Ninh	Nam	03/01/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	87.40	85	2.43	Trung bình
41	018307022	Nguyễn Thanh Lâm	Nam	06/03/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thông tin	CĐ	CQ	71.00	85	2.16	Trung bình
42	016146001	Nguyễn Hoài Nam	Nam	31/05/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	74.88	153	2.29	Trung bình
43	016146003	Lương Minh Vương	Nam	23/01/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	74.25	153	2.44	Trung bình
44	016146009	Lê Trọng Nhân	Nam	10/08/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	74.25	153	2.25	Trung bình
45	016146016	Huỳnh Phi Hùng	Nam	29/06/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	74.38	153	2.32	Trung bình
46	016146018	Nguyễn Ngọc Thuận	Nam	07/12/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	72.25	153	2.20	Trung bình
47	017146002	Hồ Thanh Vũ	Nam	22/11/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	94.38	138	3.43	Giỏi
48	017146003	Đỗ Tuấn Khang	Nam	16/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	83.13	138	2.64	Khá
49	017146004	Trương Hoàng Thuận	Nam	12/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	83.75	138	2.46	Trung bình

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
50	017146005	Huỳnh Quan	Trưởng	Nam	12/06/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	82.00	138	3.00	Khá
51	017146007	Võ Chí	Siêu	Nam	22/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	79.88	138	2.87	Khá
52	017146008	Nguyễn Văn	Tính	Nam	25/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	81.63	138	2.51	Khá
53	017146009	Huỳnh Kiến	Quốc	Nam	01/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	84.00	138	2.50	Khá
54	017146013	Lê Nguyễn Trọng	Nghĩa	Nam	09/10/1997	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	79.25	138	2.73	Khá
55	017146018	Huỳnh Phúc	Thiện	Nam	23/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	83.63	138	2.96	Khá
56	017146022	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	23/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	96.25	138	3.24	Giỏi
57	017146023	Nguyễn Thanh	Phong	Nam	25/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	92.63	138	3.34	Giỏi
58	017146024	Lê Hoàng	Nhân	Nam	30/08/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	85.75	138	3.23	Giỏi
59	017146026	Võ Kim	Hậu	Nam	10/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	CQ	85.25	138	3.28	Giỏi
60	015137029	Nguyễn Hoàng	Giang	Nam	24/09/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2015	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	80.50	125	2.17	Trung bình
61	015137060	Võ Tuấn	Thoa	Nam	03/11/1997	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2015	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	84.00	139	2.19	Trung bình
62	015137070	Võ Quan	Ngũ	Nam	07/10/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2015	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	90.38	139	2.90	Khá
63	016137001	Nguyễn Văn	Quý	Nam	16/08/1997	Long An	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	81.88	147	2.26	Trung bình
64	016137005	Hồ Duy	Nam	Nam	08/07/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	93.00	147	2.85	Khá
65	016137011	Lê Duy	Khánh	Nam	20/03/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	82.50	147	2.35	Trung bình
66	016137014	Phạm Quốc	Cường	Nam	26/08/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	81.63	147	2.43	Trung bình
67	016137016	Trần Huỳnh	Tiên	Nam	15/06/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	81.00	147	2.23	Trung bình
68	016137018	Nguyễn Minh	Vũ	Nam	27/12/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	82.00	147	2.33	Trung bình
69	016137026	Nguyễn Thanh	Phong	Nam	15/01/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	80.75	147	2.39	Trung bình

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTB TL	Xếp loại
70	016137030	Nguyễn Tấn Tài	Nam	03/07/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	81.75	147	2.25	Trung bình
71	017137002	Trần Nhựt Nam	Nam	16/12/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	78.50	131	2.65	Khá
72	017137005	Lương Quang Minh	Nam	04/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	85.00	131	2.83	Khá
73	017137012	Huỳnh Công Thắng	Nam	14/01/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	84.88	131	2.46	Trung bình
74	017137016	Võ Thành Đạt	Nam	03/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	83.13	131	2.65	Khá
75	017137019	Nguyễn Lâm Trường	Nam	05/09/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	81.00	131	2.51	Khá
76	017137039	Thái Nhựt Sơn	Nam	26/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	83.25	120	2.66	Khá
77	017137040	Hồ Minh Chí	Nam	03/07/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	80.13	131	2.48	Trung bình
78	017137053	Nguyễn Tường Duy	Nam	05/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	79.13	131	2.88	Khá
79	017137054	Nguyễn Thiện Truyền	Nam	09/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	90.00	128	3.34	Giỏi
80	017137061	Triệu Thanh Phong	Nam	08/08/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	79.38	131	2.51	Khá
81	017137065	Nguyễn Thành Đông	Nam	19/12/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	89.63	131	2.66	Khá
82	017137066	Võ Ngọc Nam Anh	Nam	02/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ĐH	CQ	84.25	131	2.52	Khá
83	017147001	Nguyễn Phước Hải	Nam	26/05/1999	Kiên Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	84.25	138	2.81	Khá
84	017147003	Phạm Văn Tường Duy	Nam	19/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	83.75	138	2.68	Khá
85	017147006	Trần Nhựt Hà	Nam	21/05/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	82.88	138	2.89	Khá
86	017147008	Nguyễn Hoàng Huy	Nam	14/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	86.38	138	2.98	Khá
87	017147009	Đoàn Minh Khánh	Nam	05/04/1996	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	83.25	138	2.64	Khá
88	017147017	Trương Lê Quang Tường	Nam	27/07/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	86.75	138	3.24	Giỏi

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
89	017147018	Ngô Quốc Hậu	Nam	10/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	84.75	138	3.09	Khá
90	017147019	Nguyễn Khánh Khoa Nam	Nam	10/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	CQ	85.63	138	3.08	Khá
91	014109002	Phạm Anh Tuấn	Nam	25/02/1996	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2014	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	75.75	129	2.07	Trung bình
92	014109019	Nguyễn Triều Huy	Nam	19/09/1996	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2014	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	70.50	129	2.33	Trung bình
93	015109046	Nguyễn Nhựt Long	Nam	05/06/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2015	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	75.33	129	2.23	Trung bình
94	016109028	Lê Tấn Công	Nam	26/08/1997	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	76.00	139	2.06	Trung bình
95	016109029	Nguyễn Cao Hoàng Nam	Nam	24/11/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	0.00	140	2.07	Trung bình
96	017109010	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	03/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	78.75	134	2.42	Trung bình
97	017109011	Nguyễn Quốc Bảo	Nam	02/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	87.25	136	2.51	Khá
98	017109015	Nguyễn Văn Nam	Nam	04/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	75.00	135	2.61	Khá
99	017109035	Châu Bá Thông	Nam	24/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐH	CQ	74.50	134	2.31	Trung bình
100	014101007	Lý Đăng Thuận	Nam	06/08/1996	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2014	Công nghệ thông tin	ĐH	CQ	69.00	131	2.41	Trung bình
101	016101010	Đặng Thiên Phát	Nam	01/01/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	79.63	139	3.05	Khá
102	016101013	Nguyễn Thành Quý	Nam	17/03/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	73.88	142	2.66	Khá
103	016101014	Trần Ngọc Thiện	Nam	23/09/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	74.81	136	2.35	Trung bình
104	016101015	Võ Thái Anh	Nam	28/04/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	67.75	134	2.13	Trung bình
105	016101022	Bùi Võ Minh Trường	Nam	19/03/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	73.00	139	2.29	Trung bình
106	016101025	Nguyễn Nhật Bình	Nam	16/03/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	67.50	137	2.56	Khá
107	016101027	Nguyễn Minh Đoàn	Nam	27/03/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	77.13	138	2.18	Trung bình
108	016101029	Ngô Thành An	Nam	06/09/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	87.44	140	2.62	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
109	016101034	Huỳnh Hoàng Phúc	Nam	01/02/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	77.06	138	2.58	Khá
110	016101045	Ngô Văn Linh	Nam	11/07/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	77.06	138	2.28	Trung bình
111	016101047	Nguyễn Hoàng Tú	Nam	18/07/1996	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	76.13	139	2.68	Khá
112	017101001	Lê Thị Anh Thư	Nữ	20/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	87.38	131	2.65	Khá
113	017101004	Trần Hữu Nghiê	Nam	30/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	80.00	132	2.72	Khá
114	017101008	Nguyễn Huỳnh Thiện Phúc	Nam	20/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	83.25	128	2.75	Khá
115	017101010	Nguyễn Lê Tấn Tài	Nam	03/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	84.75	131	2.74	Khá
116	017101013	Lê Thị Ngọc Tuyền	Nữ	29/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	81.13	134	2.55	Khá
117	017101017	Trần Gia Hiê	Nam	20/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	83.63	132	3.08	Khá
118	017101021	Phạm Huỳnh Minh Phúc	Nam	31/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	84.13	129	2.31	Trung bình
119	017101022	Tăng Duy Long	Nam	29/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	75.50	132	2.25	Trung bình
120	017101032	Huỳnh Quốc Đạt	Nam	13/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	75.88	132	2.68	Khá
121	017101033	Lê Tấn Đạt	Nam	13/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	82.13	132	2.51	Khá
122	017101034	Võ Thái Nguyên	Nam	28/10/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	90.38	138	2.92	Khá
123	017101040	Trương Thị Xuân Diệu	Nữ	08/07/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	78.88	137	2.62	Khá
124	017101044	Nguyễn Hường Dương	Nam	13/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	85.50	131	2.52	Khá
125	017101046	Lê Nguyễn Hoàng Anh	Nam	24/03/1996	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	82.25	129	3.22	Giỏi
126	017101050	Trần Hoài Đức	Nam	21/05/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	77.50	132	2.39	Trung bình
127	017101052	Đỗ Thuận Dĩ An	Nữ	26/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	80.13	137	2.50	Khá
128	017101053	Lê Đông Nghi	Nữ	15/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	84.00	134	2.71	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
129	017101054	Lê Hoàng	Phúc	Nam	17/11/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	79.50	131	2.26	Trung bình
130	017101058	Võ Nguyễn Vĩnh	Thành	Nam	11/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	80.88	128	2.49	Trung bình
131	017101060	Nguyễn Hoàng	Huy	Nam	22/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	79.25	130	2.55	Khá
132	017101064	Nguyễn Xuân	Bình	Nam	23/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	77.38	135	2.85	Khá
133	017101068	Lê Thị Thanh	Tú	Nữ	05/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	77.38	132	2.40	Trung bình
134	017101071	Phạm Thị Hồng	Gấm	Nữ	10/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	83.00	135	2.57	Khá
135	017101077	Lê Ngọc	Giàu	Nữ	28/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	80.50	135	2.62	Khá
136	017101078	Lương Trung	Nghĩa	Nam	25/11/1999	Cần Thơ	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	88.38	135	2.98	Khá
137	017101083	Nguyễn Thị Kim	Ánh	Nữ	09/03/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	86.13	129	3.41	Giỏi
138	017101086	Bùi Phú	King	Nam	22/04/1989	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	73.63	131	2.69	Khá
139	017101088	Huỳnh Thị Bích	Ngọc	Nữ	09/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thông tin	ĐH	CQ	83.63	135	3.12	Khá
140	017149017	Đinh Thị Hồng	Đào	Nữ	15/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Hệ thống thông tin	ĐH	CQ	80.00	129	2.85	Khá
141	017149018	Đặng Khánh	Khoa	Nam	04/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Hệ thống thông tin	ĐH	CQ	84.71	129	2.66	Khá
142	017149019	Phan Ngọc	Thanh	Nữ	27/03/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Hệ thống thông tin	ĐH	CQ	76.86	129	2.63	Khá
143	017149030	Đoàn Thị Hằng	Ni	Nữ	06/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Hệ thống thông tin	ĐH	CQ	78.57	129	2.41	Trung bình
144	017149031	Võ Minh	Luân	Nam	24/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Hệ thống thông tin	ĐH	CQ	85.14	129	2.79	Khá

III. KHOA NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM (132 sinh viên)

1	017301015	Lê Quang	Khiêm	Nam	10/02/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ thực phẩm	CĐ	CQ	78.17	86	2.54	Khá
2	018301008	Cao Ái	Mỹ	Nữ	29/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thực phẩm	CĐ	CQ	76.60	84	2.68	Khá
3	018301015	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	11/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Công nghệ thực phẩm	CĐ	CQ	78.20	84	2.34	Trung bình

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
4	017142001	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Nữ	13/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	92.50	133	2.80	Khá
5	017142002	Lê Nguyễn Quỳnh	Như	Nữ	07/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	82.13	130	3.18	Khá
6	017142003	Lý Thị	Đẹp	Nữ	19/11/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	96.75	133	2.57	Khá
7	017142004	Lữ Thị Mỹ	Phượng	Nữ	05/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	93.13	130	3.06	Khá
8	017142005	Trần Thị Kim	Mới	Nữ	22/09/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	80.38	133	2.62	Khá
9	017142007	Võ Thị Thu	Ngân	Nữ	10/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	87.50	127	3.00	Khá
10	017142009	Nguyễn Thị Kim	Thi	Nữ	06/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	83.00	133	3.47	Giỏi
11	017142010	Bùi Thị	Huyền	Nữ	21/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	81.63	133	3.25	Giỏi
12	017142011	Huỳnh Phan Minh	Thư	Nữ	22/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	90.13	130	2.83	Khá
13	017142013	Bùi Ngọc Thảo	Mai	Nữ	15/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	82.50	133	3.17	Khá
14	017142015	Võ Thị Thu	Hương	Nữ	06/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	94.13	130	3.73	Xuất sắc
15	017142016	Trần Mai	Sang	Nam	24/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	83.00	130	3.00	Khá
16	017142017	Nguyễn Hoàng	Vũ	Nam	15/10/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	88.63	130	2.91	Khá
17	017142018	Nguyễn Thị Ngọc	Thắm	Nữ	30/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	90.38	133	3.42	Giỏi
18	017142019	Nguyễn Thị Việt	Trinh	Nữ	03/07/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	85.13	133	3.08	Khá
19	017142020	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	13/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	86.38	130	2.85	Khá
20	017142022	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	21/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	94.00	127	3.06	Khá
21	017142024	Mai Thị Ngọc	Ngân	Nữ	15/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	82.29	130	2.52	Khá
22	017142026	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	Nữ	28/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	90.86	130	2.30	Trung bình
23	017142028	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	Nữ	22/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Sinh học	ĐH	CQ	84.71	130	3.40	Giỏi

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
24	016103053	Nguyễn Hải Đăng	Nam	07/01/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.00	136	2.46	Trung bình
25	016103118	Nguyễn Trần Phương Quỳnh	Nữ	11/05/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.00	136	3.00	Khá
26	017103001	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Nữ	26/08/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.25	130	3.19	Khá
27	017103003	Trần Tấn Cường	Nam	15/12/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	82.13	130	2.90	Khá
28	017103004	Võ Thị Ngọc Thảo	Nữ	02/02/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	93.00	130	2.80	Khá
29	017103005	Nguyễn Trọng Linh	Nam	30/04/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.75	127	2.75	Khá
30	017103006	Lê Thị Bích Trâm	Nữ	25/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.00	130	2.59	Khá
31	017103007	Nguyễn Khánh Uyên	Nữ	11/02/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.63	127	3.11	Khá
32	017103008	Nguyễn Ngọc Tân	Nam	08/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.63	130	2.52	Khá
33	017103009	Phan Thị Ngân	Nữ	15/05/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.25	130	3.09	Khá
34	017103012	Trần Thị Anh Thư	Nữ	29/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	79.50	130	2.54	Khá
35	017103016	Nguyễn Thị Diễm My	Nữ	23/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.13	130	2.60	Khá
36	017103017	Nguyễn Ngọc Thùy Duyên	Nữ	13/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	79.50	130	2.63	Khá
37	017103019	Nguyễn Thành Nhân	Nam	31/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	84.81	130	3.13	Khá
38	017103021	Lương Huỳnh Như	Nữ	14/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.13	130	3.05	Khá
39	017103023	Nguyễn Dương Toàn Thiện	Nữ	12/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	78.13	127	3.15	Khá
40	017103025	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Nữ	24/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.38	127	3.28	Giỏi
41	017103026	Đoàn Thị Mộng Dung	Nữ	21/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.50	130	3.33	Giỏi
42	017103027	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	23/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.38	124	3.65	Xuất sắc
43	017103028	Dương Thị Thủy Trúc	Nữ	04/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.13	130	2.62	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
44	017103029	Nguyễn Thảo	My	Nữ	20/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.38	130	2.88	Khá
45	017103030	Đoàn Như Tú	Nguyệt	Nữ	12/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.50	130	2.89	Khá
46	017103035	Trần Thị Thục	Linh	Nữ	25/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.88	127	2.82	Khá
47	017103036	Phạm Thị	Trúc	Nữ	21/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	79.25	130	2.99	Khá
48	017103037	Nguyễn Văn	Bình	Nam	08/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	88.25	130	2.57	Khá
49	017103038	Nguyễn Duy	Khánh	Nam	27/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.13	130	2.55	Khá
50	017103039	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	22/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.00	127	3.13	Khá
51	017103040	Phạm Thị Thanh	Thảo	Nữ	04/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.63	127	3.21	Giỏi
52	017103041	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	16/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	77.75	130	2.51	Khá
53	017103042	Nguyễn Lê Ngọc	Trâm	Nữ	11/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	77.13	130	2.56	Khá
54	017103043	Trần Thị Ngọc	Hân	Nữ	31/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.75	130	2.46	Trung bình
55	017103045	Bùi Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	09/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	82.50	127	3.52	Giỏi
56	017103046	Võ Thị Kiều	Oanh	Nữ	07/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	82.50	127	3.48	Giỏi
57	017103047	Nguyễn Thị Băng	Kiều	Nữ	04/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	84.75	127	3.55	Giỏi
58	017103049	Tôn Quang	Linh	Nam	24/09/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.19	127	3.26	Giỏi
59	017103050	Phạm Khắc	Huy	Nam	22/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.25	130	2.71	Khá
60	017103051	Lưu Anh	Tuấn	Nam	08/09/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.44	127	3.25	Giỏi
61	017103052	Nguyễn Thị Kim	Thanh	Nữ	02/10/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.50	130	2.85	Khá
62	017103053	Nguyễn Hoài	Nhân	Nam	21/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.88	127	3.19	Khá
63	017103054	Võ Thị Thúy	Quyên	Nữ	19/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.88	127	3.41	Giỏi

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
64	017103055	Thái Thị Hồng	Nhung	Nữ	09/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.19	130	2.56	Khá
65	017103059	Phùng Kim	Ngân	Nữ	07/02/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.31	127	2.88	Khá
66	017103062	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	Nữ	24/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	79.50	127	3.11	Khá
67	017103063	Nguyễn Thành	Nguyen	Nam	24/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	84.50	130	2.78	Khá
68	017103064	Bùi Duy	Luận	Nam	17/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.88	130	2.69	Khá
69	017103065	Nguyễn Thanh	Thảo	Nữ	29/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.88	130	3.10	Khá
70	017103066	Lê Thị Trường	An	Nữ	02/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	78.00	130	2.61	Khá
71	017103068	Lê Thanh	Thảo	Nữ	05/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	82.88	130	2.75	Khá
72	017103069	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Nữ	18/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	77.75	130	2.81	Khá
73	017103073	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	06/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	78.00	130	2.82	Khá
74	017103074	Trần Phát	Tài	Nam	28/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	79.88	130	2.63	Khá
75	017103075	Lê Hoàng	Tiến	Nam	21/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.00	130	2.77	Khá
76	017103077	Lê Thị Kim	Nga	Nữ	23/07/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	86.38	130	2.73	Khá
77	017103080	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thúy	Nữ	16/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	82.63	130	2.87	Khá
78	017103081	Nguyễn Minh	Trí	Nam	11/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	77.75	130	2.60	Khá
79	017103082	Giang Chấn	Vinh	Nam	30/09/1999	Bến Tre	Hoa	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	77.00	130	2.59	Khá
80	017103084	Nguyễn Diễm	Thi	Nữ	12/04/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.13	130	2.97	Khá
81	017103085	Phạm Thị Huỳnh	Như	Nữ	29/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.50	130	2.58	Khá
82	017103086	Nguyễn Thị	Nhiên	Nữ	03/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.88	130	2.67	Khá
83	017103088	Nguyễn Trương Công	Chánh	Nam	18/03/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	99.50	130	2.97	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
84	017103089	Võ Tuấn Bình	Nam	17/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.75	130	2.95	Khá
85	017103091	Lưu Thị Hồng Thắm	Nữ	30/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.50	130	3.19	Khá
86	017103095	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	03/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	81.75	130	3.10	Khá
87	017103096	Huỳnh Thị Yến Nhi	Nữ	15/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	85.50	130	3.00	Khá
88	017103097	Võ Trúc Duyên	Nữ	09/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	82.44	130	2.82	Khá
89	017103098	Phan Huỳnh Khánh Tâm	Nam	27/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.94	127	3.04	Khá
90	017103106	Huỳnh Hoa Hạ	Nữ	29/09/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	84.50	130	3.22	Giỏi
91	017103107	Nguyễn Tổng Bình An	Nam	06/01/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.94	130	2.82	Khá
92	017103108	Nguyễn Hoàng Kiều Oanh	Nữ	05/11/1999	TP. HCM	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.75	130	3.22	Giỏi
93	017103109	Huỳnh Phạm Ngọc Tú	Nữ	10/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.63	130	3.24	Giỏi
94	017103111	Trần Thị Phương Ngân	Nữ	21/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	84.38	130	3.24	Giỏi
95	017103112	Hồ Thị Thanh Thảo	Nữ	04/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	78.00	130	2.81	Khá
96	017103113	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	16/10/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	90.38	133	3.71	Xuất sắc
97	017103115	Đặng Tấn Phát	Nam	12/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	86.75	127	3.35	Giỏi
98	017103119	Lê Quang Huy	Nam	02/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	94.25	130	3.13	Khá
99	017103124	Hồ Thúy Hồng	Nữ	23/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	83.50	137	3.35	Giỏi
100	017103125	Võ Văn Nghĩa	Nam	29/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	76.88	130	2.62	Khá
101	017103126	Trương Thị Ngọc Trang	Nữ	26/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.13	130	2.99	Khá
102	017103129	Lê Ngọc Xuân An	Nữ	10/02/1999	TP. HCM	Kinh	Việt nam	2017	Công nghệ Thực phẩm	ĐH	CQ	80.75	130	2.89	Khá
103	016141011	Phạm Võ Nhựt Tân	Nam	18/10/1998	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2016	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	87.38	138	2.41	Trung bình

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
104	016141019	Ngô Hùng	Son	Nam	09/10/1997	Vĩnh Long	Kinh	Việt nam	2016	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	82.25	136	2.66	Khá
105	016141024	Lê Quốc	Bảo	Nam	07/07/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	86.25	136	2.72	Khá
106	017141001	Nguyễn Thế	Hưng	Nam	04/09/1998	Cà Mau	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	88.75	131	2.49	Trung bình
107	017141003	Lê Nhật	Phạm	Nam	26/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	85.13	130	3.11	Khá
108	017141012	Văng Thành	Tài	Nam	12/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	83.81	133	3.02	Khá
109	017141013	Nguyễn Trường	Duy	Nam	28/04/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	83.38	130	3.07	Khá
110	017141017	Nguyễn Công	Vinh	Nam	26/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	83.75	130	2.53	Khá
111	017141020	Lê Thị Thúy	Oanh	Nữ	24/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	83.00	130	3.18	Khá
112	017141021	Trần Thị Cẩm	Vân	Nữ	02/02/1999	Vĩnh Long	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	90.13	130	3.10	Khá
113	017141022	Trần Thị Thanh	Trúc	Nữ	16/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	84.19	130	3.01	Khá
114	017141023	Đỗ Thanh	Nhàn	Nam	15/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	86.06	130	3.10	Khá
115	017141026	Lê Anh	Khoa	Nam	22/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	88.50	130	2.68	Khá
116	017141027	Trần Thanh	Luân	Nam	22/11/1998	An Giang	Kinh	Việt nam	2017	Khoa học Cây trồng	ĐH	CQ	82.13	130	2.95	Khá
117	017124001	Đào Duy	Khôi	Nam	27/02/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	89.88	130	2.54	Khá
118	017124002	Trần Thế	Bảo	Nam	31/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	88.63	133	2.48	Trung bình
119	017124003	Phạm Văn Hữu	Tâm	Nam	10/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	82.75	130	2.82	Khá
120	017124006	Nguyễn Thị Lê	Trúc	Nữ	19/04/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	90.25	130	3.26	Giỏi
121	017124007	Từ Thị Hồng	Nguyễn	Nữ	22/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	88.50	133	3.02	Khá
122	017124008	Hồ Tấn	Phát	Nam	06/11/1998	TP. HCM	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	82.75	130	2.44	Trung bình
123	017124009	Đặng Ngô Yến	Loan	Nữ	24/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	88.50	133	3.30	Giỏi

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
124	017124011	Võ Thị Hồng	Nhung	Nữ	25/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	87.63	133	2.86	Khá
125	017124012	Đỗ Chí	Phong	Nam	09/03/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	81.63	130	2.49	Trung bình
126	017124014	Phạm Chí	Điền	Nam	08/09/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	81.75	133	2.61	Khá
127	017124017	Trần Thanh	Phước	Nam	12/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	85.63	130	2.51	Khá
128	017124018	Nguyễn Hoàng	Vinh	Nam	26/10/1999	Long An	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	82.13	130	3.00	Khá
129	017124020	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	Nữ	29/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	83.00	130	3.04	Khá
130	017124021	Nguyễn Anh	Phương	Nam	30/03/1999	Đồng Nai	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	83.63	133	2.62	Khá
131	017124024	Huỳnh Gia	Thuận	Nam	22/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	81.50	133	2.61	Khá
132	017124025	Ngô Văn Hữu	Lợi	Nam	08/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Nuôi trồng thủy sản	ĐH	CQ	83.50	133	2.75	Khá

IV. KHOA SƯ PHẠM VÀ KHOA HỌC CƠ BẢN (146 sinh viên)

1	117319071	Lê Phi	Phụng	Nữ	23/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	67.17	101	2.48	Trung bình
2	117319073	Lê Thị Cẩm	Nhung	Nữ	08/06/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	68.17	103	2.71	Khá
3	117319099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	31/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	65.67	105	2.57	Khá
4	117319117	Phạm Thị Thúy	An	Nữ	12/09/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	66.17	105	2.60	Khá
5	118319001	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	Nữ	26/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	79.17	103	3.17	Khá
6	118319002	Lê Thị Ngọc	Huệ	Nữ	06/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	90.50	103	3.19	Khá
7	118319003	Võ Thị Ngọc	Thanh	Nữ	14/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.83	101	2.89	Khá
8	118319004	Lê Thị Diễm	My	Nữ	04/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	93.33	105	3.42	Giỏi
9	118319005	Lê Thị Quế	Trân	Nữ	27/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	85.67	107	3.10	Khá
10	118319006	Phùng Thị Kim	Chi	Nữ	15/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	81.00	101	3.12	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
11	118319007	Trần Thị	Muội	Nữ	17/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	79.17	103	3.17	Khá
12	118319008	Phan Thị Diễm	Hương	Nữ	19/12/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	79.83	101	3.05	Khá
13	118319009	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	10/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	80.83	105	3.00	Khá
14	118319010	Võ Ngọc	Thi	Nữ	24/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	79.33	101	3.09	Khá
15	118319011	Nguyễn Lê Thanh	Ngân	Nữ	24/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	71.17	103	2.86	Khá
16	118319012	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	21/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	81.50	101	2.99	Khá
17	118319013	Trương Thị Ngọc	Huệ	Nữ	10/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	74.67	107	2.72	Khá
18	118319015	Trần Thị Ngọc	Lan	Nữ	20/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.00	103	3.06	Khá
19	118319016	Nguyễn Thị Mai	Thi	Nữ	07/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.67	101	3.06	Khá
20	118319017	Đỗ Thanh	Ngân	Nữ	02/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	85.33	107	3.30	Giỏi
21	118319019	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	Nữ	07/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	79.50	103	3.13	Khá
22	118319020	Phạm Thị Tường	Vy	Nữ	26/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.00	103	2.85	Khá
23	118319021	Trần Thị Hồng	Lam	Nữ	15/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	84.00	105	2.84	Khá
24	118319022	Phạm Thị Hồng	Thúy	Nữ	14/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.67	103	2.90	Khá
25	118319023	Trần Thị Mỹ	Lệ	Nữ	26/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	73.67	103	2.86	Khá
26	118319026	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	22/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	74.33	107	2.67	Khá
27	118319027	Lê Thị Diễm	Kiều	Nữ	03/08/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.00	107	2.76	Khá
28	118319028	Lê Thị Cẩm	Tiên	Nữ	29/03/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.67	103	3.11	Khá
29	118319029	Nguyễn Thị Mỹ	Chi	Nữ	03/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.00	105	2.72	Khá
30	118319030	Lê Thị Trúc	Ly	Nữ	01/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.00	105	2.66	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
31	118319031	Đặng Thị Thúy	An	Nữ	28/02/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	94.67	103	3.50	Giỏi
32	118319032	Trần Thị Mỹ	Duyên	Nữ	04/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.33	105	2.70	Khá
33	118319034	Hồ Huỳnh Linh	Chi	Nữ	15/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	87.33	101	3.20	Giỏi
34	118319035	Lê Thị Cẩm	Tiên	Nữ	16/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	71.67	101	2.89	Khá
35	118319036	Bùi Lê Thảo	Trinh	Nữ	01/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.83	107	3.09	Khá
36	118319039	Nguyễn Thị Ý	Nghĩa	Nữ	06/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	89.17	103	3.17	Khá
37	118319040	Phạm Thị Tuyết	Nhi	Nữ	24/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	83.33	103	2.98	Khá
38	118319041	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Như	Nữ	14/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.17	101	2.85	Khá
39	118319042	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	Nữ	22/11/2000	Đồng Tháp	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	81.17	103	3.32	Giỏi
40	118319043	Trần Thị Quế	Duyên	Nữ	22/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	80.50	101	2.70	Khá
41	118319045	Trần Thị Hoài	Mỹ	Nữ	19/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.67	105	2.94	Khá
42	118319046	Nguyễn Hoàng Minh	Thư	Nữ	12/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.67	105	3.06	Khá
43	118319047	Lê Thị Thanh	Trúc	Nữ	20/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	74.67	105	2.49	Trung bình
44	118319048	Trần Thị Tố	Uyên	Nữ	28/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	84.50	103	3.34	Giỏi
45	118319049	Nguyễn Hồng	Phượng	Nữ	03/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	72.17	103	2.69	Khá
46	118319050	Trần Thị Anh	Thư	Nữ	11/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	86.50	101	2.77	Khá
47	118319051	Đoàn Kim	Hồng	Nữ	02/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.17	105	2.67	Khá
48	118319052	Đoàn Ánh	Hồng	Nữ	02/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.00	105	2.72	Khá
49	118319053	Nguyễn Ngọc Kiều	Tiên	Nữ	11/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	85.00	105	3.10	Khá
50	118319055	Huỳnh Thị Như	Quỳnh	Nữ	04/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	85.17	103	3.01	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
51	118319056	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	05/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.50	103	2.68	Khá
52	118319057	Lê Thị Trà	Mi	Nữ	05/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.17	101	3.19	Khá
53	118319059	Trần Thị Thu	Ngân	Nữ	07/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	80.17	101	3.13	Khá
54	118319060	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	15/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	80.83	101	2.95	Khá
55	118319063	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	04/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	73.83	101	2.91	Khá
56	118319064	Nguyễn Thị Trúc	Mơ	Nữ	16/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	93.00	103	3.16	Khá
57	118319065	Nguyễn	Phượng	Nữ	01/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	91.33	103	3.21	Giỏi
58	118319066	Hồ Lý Thanh	Trúc	Nữ	21/01/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	94.00	107	2.89	Khá
59	118319067	Phan Thị Ngọc	Bình	Nữ	14/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	82.17	103	3.30	Giỏi
60	118319068	Ngô Thùy	Tiên	Nữ	09/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	87.00	103	3.32	Giỏi
61	118319069	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	Nữ	09/05/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	80.83	101	2.97	Khá
62	118319074	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	04/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.33	107	2.71	Khá
63	118319075	Nguyễn Đoàn	Duy	Nữ	20/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	86.00	105	3.01	Khá
64	118319076	Lê Huỳnh	Như	Nữ	09/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	85.67	105	3.02	Khá
65	118319079	Lê Bảo	Trân	Nữ	30/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.67	103	2.84	Khá
66	118319080	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	Nữ	09/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	88.00	107	3.34	Giỏi
67	118319081	Lê Thị Mỹ	Trân	Nữ	14/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	82.67	103	3.10	Khá
68	118319082	Trần Thị Minh	Thùy	Nữ	19/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.33	103	2.66	Khá
69	118319084	Võ Thị Thúy	Huyền	Nữ	02/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	79.00	107	2.87	Khá
70	118319087	Nguyễn Thị Diễm	Châu	Nữ	05/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.83	103	3.25	Giỏi

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
71	118319088	Trần Xuân	Trà	Nữ	07/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.17	103	2.94	Khá
72	118319089	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	29/09/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	89.33	101	3.27	Giỏi
73	118319091	Nguyễn Ngọc Phương	Duyên	Nữ	19/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	94.83	101	3.39	Giỏi
74	118319094	Lê Thị Ngọc	Hân	Nữ	17/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	79.67	103	2.99	Khá
75	118319095	Lê Ngọc	Nhung	Nữ	04/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	85.67	107	2.68	Khá
76	118319096	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	04/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	80.83	107	2.63	Khá
77	118319100	Trần Ngọc Tường	Vy	Nữ	03/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.67	107	3.09	Khá
78	118319101	Đỗ Thị Tuyết	Nhung	Nữ	14/10/2000	Long An	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.50	105	2.95	Khá
79	118319102	Đỗ Nguyễn Lan	Anh	Nữ	10/05/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	73.33	103	2.56	Khá
80	118319105	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	25/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	82.83	103	3.23	Giỏi
81	118319107	Trần Đình Ngọc	Hân	Nữ	28/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	79.50	105	2.98	Khá
82	118319108	Chiêm Thị Ngọc	Hân	Nữ	22/04/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.83	101	2.66	Khá
83	118319111	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	06/03/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.83	107	3.25	Giỏi
84	118319112	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	Nữ	09/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.00	103	2.74	Khá
85	118319116	Huỳnh Cẩm	Tú	Nữ	12/12/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	85.50	107	3.08	Khá
86	118319118	Trần Lê Thị Băng	Thanh	Nữ	29/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.00	107	2.76	Khá
87	118319119	Nguyễn Thị Kim	Xuân	Nữ	13/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.00	103	2.96	Khá
88	118319124	Nguyễn Cẩm	Sương	Nữ	16/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	73.67	105	2.77	Khá
89	118319125	Võ Thị Thu	Mý	Nữ	04/05/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.83	107	3.26	Giỏi
90	118319126	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	30/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	73.17	105	2.90	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
91	118319130	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	08/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.00	103	2.82	Khá
92	118319131	Phạm Thị Thùy	Uyên	Nữ	03/11/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	82.00	103	3.41	Giỏi
93	118319132	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	10/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	76.50	105	3.20	Giỏi
94	118319133	Trần Quế	Trâm	Nữ	17/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.83	103	3.09	Khá
95	118319134	Bùi Thị Ngọc	Hân	Nữ	02/05/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.67	107	3.16	Khá
96	118319135	Đào Thị Cẩm	Hà	Nữ	16/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.50	103	2.79	Khá
97	118319136	Nguyễn Thị Mai	Thi	Nữ	18/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.83	103	2.72	Khá
98	118319137	Nguyễn Phạm Hải	Yến	Nữ	23/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.50	107	3.17	Khá
99	118319138	Võ Thị Cẩm	Tiên	Nữ	28/05/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	77.17	105	2.77	Khá
100	118319141	Nguyễn Thị Hồng	Sang	Nữ	12/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	89.33	107	3.33	Giỏi
101	118319142	Lê Thị Thúy	Kiều	Nữ	24/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	71.33	107	2.88	Khá
102	118319145	Đào Thị Xuân	Mai	Nữ	05/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	75.33	105	2.75	Khá
103	118319146	Võ Thị Yến	Nhi	Nữ	17/03/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	82.33	107	2.79	Khá
104	118319147	Mai Thị Anh	Thơ	Nữ	07/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	80.17	101	3.25	Giỏi
105	118319149	Võ Thị Cẩm	Tiên	Nữ	12/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	71.17	107	2.79	Khá
106	118319151	Lê Thị Cẩm	Tú	Nữ	23/01/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	81.50	103	2.92	Khá
107	118319152	Trần Thị Huỳnh	Như	Nữ	05/02/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.17	105	3.20	Giỏi
108	118319154	Nguyễn Quỳnh	Mai	Nữ	12/10/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	78.17	103	2.77	Khá
109	118319157	Đặng Thị Thúy	Quỳnh	Nữ	28/05/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Giáo dục Mầm non	CD	CQ	74.67	107	2.92	Khá
110	016338041	Trần Lê Bảo	Hoàng	Nam	20/03/1992	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Tiếng Anh	CD	CQ	84.17	108	3.02	Khá

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTBCL TL	Xếp loại
111	016338042	Lư Hoàng Nhật	Phuong	Nữ	29/11/1992	Bình Phước	Hoa	Việt nam	2016	Tiếng Anh	CD	CQ	83.63	101	2.98	Khá
112	018304001	Nguyễn Dương Gia	Hân	Nữ	20/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	67.80	86	2.03	Trung bình
113	018304003	Trương Thị Thanh	Trúc	Nữ	28/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	60.60	84	2.12	Trung bình
114	018304013	Nguyễn Thị Mỹ	Thanh	Nữ	11/02/2000	Đồng Tháp	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	71.00	84	3.07	Khá
115	018304015	Hàng Minh	Thông	Nam	21/11/1996	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	66.80	86	3.21	Giỏi
116	018304017	Lê Mẫn	Nghi	Nữ	20/08/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	67.40	84	2.64	Khá
117	018304029	Nguyễn Thị Kim	Hơn	Nữ	17/07/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	70.40	84	2.27	Trung bình
118	018304036	Trần Lê Thùy	Dương	Nữ	10/04/2000	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	78.80	86	2.91	Khá
119	018304037	Trần Thị Thanh	Thảo	Nữ	14/09/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	73.60	84	2.94	Khá
120	018304038	Lê Cát	Tường	Nữ	27/06/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	55.40	84	3.05	Khá
121	018304042	Trần Thị Bảo	Châu	Nữ	02/03/2000	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2018	Tiếng Anh	CD	CQ	70.00	86	2.22	Trung bình
122	017145003	Nguyễn Thị Thảo	Như	Nữ	24/02/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	81.50	134	2.44	Trung bình
123	017145005	Mai Thị Hồng	Đào	Nữ	20/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	86.63	134	2.81	Khá
124	017145009	Huỳnh Nguyễn Kim	Ngân	Nữ	25/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	90.50	131	3.69	Xuất sắc
125	017145010	Nguyễn Quỳnh	Như	Nữ	02/07/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	84.00	134	2.88	Khá
126	017145011	Bùi Thị Thúy	Duy	Nữ	27/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	80.00	134	2.67	Khá
127	017145012	Đặng Thị Ngọc	Cúc	Nữ	26/03/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	83.00	134	2.57	Khá
128	017145016	Phạm Thị Minh	Hương	Nữ	27/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	88.88	131	3.49	Giỏi
129	017145017	Nguyễn Trí	Linh	Nam	07/04/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	94.25	134	3.09	Khá
130	017145019	Ngô Thị Tuyết	Ngân	Nữ	08/07/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	87.00	131	3.34	Giỏi

Stt	MSSV	Họ tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Quốc tịch	Khóa	Tên ngành học	Trình độ	LH ĐT	ĐRL TL	STC TL	ĐTB TL	Xếp loại
131	017145022	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	Nữ	08/12/1999	Bến Tre	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	85.13	131	3.07	Khá
132	017145025	Võ Trần Minh	Như	Nữ	29/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	83.88	131	2.36	Trung bình
133	017145026	Trần Thị Phương	Thảo	Nữ	01/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	83.50	134	2.39	Trung bình
134	017145027	Phan Thị Thanh	Ngân	Nữ	31/08/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	92.13	131	3.42	Giỏi
135	017145029	Trần Thị Mỹ	Tuyền	Nữ	22/05/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	96.38	134	2.65	Khá
136	017145032	Lê Thị Thùy	Linh	Nữ	24/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	83.50	131	2.74	Khá
137	017145033	Nguyễn Thị Triều	Vi	Nữ	13/09/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	84.50	128	2.95	Khá
138	017145037	Nguyễn Hồng	Cẩm	Nữ	02/06/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	86.75	131	3.50	Giỏi
139	017145040	Lê Thị Thanh	Trúc	Nữ	28/10/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	82.75	131	2.62	Khá
140	017145047	Nguyễn Thị Như	Ý	Nữ	06/07/1999	Vĩnh Long	Kinh	Việt nam	2017	Toán ứng dụng	ĐH	CQ	85.88	131	2.96	Khá
141	115144027	Trần Huỳnh Thanh	Trúc	Nữ	16/12/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2015	Văn học	ĐH	CQ	75.25	134	2.29	Trung bình
142	116144027	Trần Quỳnh	Như	Nữ	30/10/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Văn học	ĐH	CQ	80.38	143	2.16	Trung bình
143	116144029	Hà Hoàng Thúy	My	Nữ	31/12/1997	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2016	Văn học	ĐH	CQ	75.50	147	2.78	Khá
144	117144005	Nguyễn Ngọc Xuân	Thảo	Nữ	17/02/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Văn học	ĐH	CQ	74.38	136	3.00	Khá
145	117144018	Lê Hồng	Trúc	Nữ	11/11/1999	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Văn học	ĐH	CQ	76.50	139	2.62	Khá
146	117144050	Nguyễn Quyền	Trung	Nam	03/02/1998	Tiền Giang	Kinh	Việt nam	2017	Văn học	ĐH	CQ	75.00	137	2.55	Khá

Danh sách có 588 sinh viên./.

NGƯỜI LẬP BẢNG
 (Đã ký)

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
 TRƯỞNG PHÒNG
 (Đã ký)

HIỆU TRƯỞNG
 (Đã ký)

Ngô Vũ Hoàng Trung

Nguyễn Hoàng Vũ

Võ Ngọc Hà